

Chất lượng thể chế quản trị và tổng năng suất nhân tố của nền kinh tế Việt Nam

LÊ QUANG CẢNH

***L**à viết nghiên cứu mối quan hệ của thể chế với năng suất xã hội trong nền kinh tế Việt Nam, xem xét vai trò của chất lượng thể chế quản trị tới tổng năng suất nhân tố. Nghiên cứu có đóng góp nhất định khi xây dựng chỉ số chất lượng thể chế quản trị ở cấp quốc gia và dựa trên chỉ số này đánh giá mối quan hệ của chất lượng thể chế quản trị với tổng năng suất nhân tố ở Việt Nam.*

Từ khóa: tổng năng suất nhân tố, thể chế kinh tế Việt Nam.

1. Giới thiệu

Thể chế là một trụ cột quan trọng trong thực hiện tầm nhìn kinh tế Việt Nam đến năm 2035 để đưa Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình cao. Hướng tới mục tiêu đó, có nhiều giải pháp căn cơ được đề xuất, trong đó đổi mới thể chế là một trụ cột quan trọng (WB và MPI, 2016). Giả thuyết thể chế phát triển bởi Acemoglu và cộng sự (2001) cho rằng: chất lượng thể chế là yếu tố quan trọng bao trùm cả vị trí địa lý và chính sách trong quyết định tới hoạt động kinh tế của quốc gia. Giả thuyết chính sách khẳng định: các chính sách thúc đẩy sự phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả sẽ dẫn tới tăng trưởng kinh tế cao hơn (Sachs và Warner, 1995; Wacziarg và Welch, 2008). Như vậy, các giả thuyết này đều khẳng định tầm quan trọng của thể chế đối với hoạt động kinh tế.

Một quốc gia có thể chế quản trị tốt, quyền sở hữu tài sản được đảm bảo, có ít chính sách can thiệp méo mó sẽ khuyến khích được các tác nhân trong nền kinh tế đầu tư nhiều hơn vào vốn nhân lực, sử dụng các nguồn lực này hiệu quả hơn và đạt được năng suất cao hơn (Acemoglu và Robinson, 2010). Thể chế quản trị môi trường kinh doanh được thiết lập phù hợp sẽ tác động tới giảm chi phí giao dịch, góp phần nâng cao kết quả sản xuất và năng suất (North, 1990).

2. Phương pháp luận nghiên cứu

2.1. Thể chế quản trị

Quan niệm lâu đời nhất về thể chế được đưa ra vào năm 1914. Theo Veblen (1914), thể chế là những quy chuẩn của hành vi hoặc các quy tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của một nhóm xã hội chấp nhận về cơ bản và sự tuân thủ các quy tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do quyền lực bên ngoài khống chế. Tới những năm 1970, nhà kinh tế Douglas North đã xuất bản công trình nghiên cứu liên quan tới thể chế: định nghĩa, nội dung, cấp độ và những tác động của thể chế, đặc biệt là mối quan hệ thể chế và tăng trưởng kinh tế. Hệ thống các nghiên cứu này đã hình thành Trường phái kinh tế học thể chế mới. Theo North (1990): thể chế là những luật lệ của cuộc chơi trong xã hội. Đó là những ràng buộc chính thức và phi chính thức do con người tạo ra để điều chỉnh và định hình các tương tác, hành vi của mình. Có ba cấu phần quan trọng của hệ thống thể chế: thể chế chính thức (thành văn, như luật lệ), thể chế phi chính thức (bất thành văn, như tục lệ và các quy tắc xử thế) và các cơ chế và biện pháp, chế tài thực thi.

World Bank (2002) cho rằng: thể chế là những quy định và tổ chức, cả chính thức lẫn

Lê Quang Cảnh, PGS.TS., Trường đại học Kinh tế quốc dân.

phủ chính thức, điều phối hoạt động của con người trong xã hội. Thể chế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội và được thể hiện ở hai khía cạnh: (i) thể chế hỗ trợ thị trường mở rộng và gia tăng hiệu quả các hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế; (ii) thể chế tác động hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đói (World Bank, 2002). Williamson (2002) đưa ra quan niệm về thể chế theo cấp độ của thể chế, bao gồm: nền tảng, môi trường, quản trị và phân bổ nguồn lực và lao động. Theo đó, cấp độ cao nhất của thể chế là nền tảng xã hội, bao gồm chuẩn mực, tập quán và truyền thống. Cấp độ này chủ yếu được nghiên cứu bởi các nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế và các nhà nghiên cứu xã hội học. Các nhà nghiên cứu kinh tế học thuần túy ít đề cập trực tiếp đến cấp độ nền tảng xã hội của thể chế. Thực tế phải mất rất nhiều thời gian để có thể tạo ra sự thay đổi ở cấp độ này, hàng trăm cho đến hàng nghìn năm. Cấp độ thứ hai của thể chế là môi trường, bao gồm các ràng buộc, quy định chính thức trong hiến pháp, luật và các quyền về tài sản (North, 1991). Cấp độ này bao gồm các thành tố gắn với chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp của nhà nước, quy định "luật chơi" cho các mối quan hệ tương tác trong xã hội. Cấp độ thứ ba của thể chế đề cập tới "chơi như thế nào" hay cấp độ quản trị của thể chế. Cấp độ thể chế này liên quan tới quyền tài sản, hợp đồng, chi phí giao dịch... và gắn liền với chất lượng quản trị nhà nước, đó là hướng nghiên cứu chủ yếu của kinh tế học thể chế ở cấp độ quản trị. Cấp độ thứ tư của thể chế chính là những yếu tố tác động đến việc phân bổ nguồn lực và lao động của cá nhân, doanh nghiệp, hay tổ chức. Đây là cấp độ vi mô của thể chế. Trong nền kinh tế thị trường, những yếu tố này có thể bao gồm giá cả, số lượng, tính phù hợp về mục tiêu hay động lực.

Thể chế quản trị có thể được hiểu là thể chế ở cấp độ ba theo phân loại của Williamson (2002). Trong thực tiễn, Chỉ số quản trị toàn cầu với sáu bộ phận cấu thành đã cung cấp tiêu chí đo lường chất lượng thể chế quản trị,

bao gồm: tiếng nói và chất lượng giải trình; ổn định chính trị và không có bạo lực; hiệu lực của chính quyền; chất lượng điều tiết kinh doanh; thường tôn pháp luật (pháp quyền); kiểm soát tham nhũng. Các chỉ số thành phần đã được chuẩn hóa theo thang điểm 100. Chỉ số quản trị toàn cầu và các chỉ số thành phần càng cao thể hiện chất lượng thể chế và các bộ phận cấu thành thể chế càng tốt hay thể chế càng tốt và ngược lại. Chỉ số quản trị toàn cầu cho phép đánh giá chất lượng của thể chế quản trị của quốc gia theo các nội dung quan trọng nhất của thể chế.

2.2. Đo lường năng suất

Năng suất là thước đo tổng hợp mức độ hiệu quả trong quá trình sản xuất, chuyển từ các yếu tố đầu vào thành các sản phẩm đầu ra. Trong phân tích kinh tế, năng suất vốn và năng suất lao động là các chỉ tiêu được sử dụng phổ biến hơn cả. Theo quan niệm sử dụng phổ biến, năng suất lao động đo lường khả năng tạo ra của cải, hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất. Năng suất lao động được đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị được tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay ngược lại là lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một cá nhân, doanh nghiệp hay cả nền kinh tế. Theo lý thuyết về năng lực cạnh tranh, năng suất lao động là một trong những yếu tố quyết định sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế.

Ở cấp độ nền kinh tế, năng suất lao động xã hội được sử dụng để đo lường năng suất của nền kinh tế. Đây là biến phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, được đo bằng GDP bình quân một lao động trong thời gian nhất định, thường là một năm. Ngoài ra, năng suất vốn cũng là một tiêu chí đo lường phổ biến. Năng suất vốn được đo bằng tỷ số giữa giá trị sản lượng sản xuất ra với lượng vốn đầu vào của sản xuất trong một thời gian nhất định. Thông thường, sản lượng sản xuất ra là GDP trong năm và lượng vốn sử dụng trong quá trình sản xuất ở năm đó. Bên cạnh đó, tổng

năng suất nhân tố của nền kinh tế (TFP) cũng được sử dụng đo lường năng suất của các yếu tố không được đề cập trong hàm sản xuất và nó thể hiện mức độ hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để xem xét mối quan hệ của thể chế quản trị đối với năng suất của nền kinh tế, nghiên cứu này tiến hành ở hai khía cạnh. Thứ nhất, tiến hành phân tích thống kê mô tả mối quan hệ giữa các khía cạnh chính của thể chế quản trị với năng suất. Công cụ được sử dụng phổ biến bao gồm phân tích đồ thị và tính toán hệ số tương quan để xem xét mối quan hệ giữa các khía cạnh thể chế với năng suất ở các cấp độ khác nhau. Điểm mạnh của phương pháp này là cho biết được mối quan hệ giữa các khía cạnh của thể chế với năng suất mà không đòi hỏi số lượng quan sát hay cỡ dữ liệu lớn. Đây là một lợi thế đáng kể trong điều kiện số liệu khó khăn ở Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu sử dụng kiểm định nhân quả Granger xem xét liệu có sự tác động nhân quả giữa chất lượng thể chế quản trị và năng suất xã hội ở Việt Nam. Để tiến hành kiểm định này, nghiên cứu tính toán chỉ số đo lường chất lượng thể chế quản trị và sau đó xem xét mối quan hệ nhân quả của chỉ số chất lượng quản trị với TFP ở Việt Nam.

Kiểm định xem có hay không mối quan hệ nhân quả từ thể chế quản trị tới năng suất, nghiên cứu sử dụng mô hình VAR và kiểm định Granger như sau:

$$Y_t = \alpha_0 + \sum_{j=1}^k \beta_j Y_{t-j} + \sum_{i=1}^k \delta_i X_{t-i} + u_t \quad (1)$$

$$X_t = \gamma_0 + \sum_{i=1}^k \varphi_i X_{t-i} + \sum_{j=1}^k \phi_j Y_{t-j} + v_t \quad (2)$$

Kiểm định giả thuyết $H_0: \delta_1 = \delta_2 = \dots = \delta_k = 0$, đối với phương trình (1) với k là độ trễ tối ưu đã được xác định nhờ các chỉ số thông tin. Nếu giả thuyết H_0 bị bác bỏ có nghĩa rằng biến X có tác động nhân quả đến Y và ngược lại. Tương tự đối với phương trình

(2), kiểm định giả thuyết $H_0: \phi_1 = \phi_2 = \dots = \phi_k = 0$, nếu giả thuyết H_0 bị bác bỏ có nghĩa là biến Y có tác động nhân quả tới X . Trong nghiên cứu này, Y là biến đo lường TFP còn X là biến đo lường QGI.

2.4. Số liệu

Số liệu sử dụng trong phân tích này được thu thập từ hai nguồn. Cụ thể, TFP được thu thập từ APO (2016). Đây là số liệu được tính toán bởi Tổ chức Năng suất Châu Á cho 32 quốc gia thành viên trong khu vực. Số liệu này hiện có từ năm 1970 tới năm 2015. Số liệu đo lường thể chế quản trị được trích từ Chỉ số Quản trị toàn cầu (WGI) bao gồm 6 trụ cột: kiểm soát tham nhũng; chất lượng chính sách; hiệu lực chính quyền; tiếng nói và trách nhiệm giải trình; nhà nước pháp quyền; ổn định chính trị. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, ổn định chính trị không hẳn là một bộ phận của chất lượng quản trị nhà nước mà theo Williamson (2002) thuộc vào cấp độ thể chế thứ 2, nên nó không được sử dụng trong tính toán và xây dựng chỉ số đo lường QGI. Gộp hai nguồn dữ liệu này thu được các quan sát từ năm 1996 đến năm 2015 cho Việt Nam.

Nghiên cứu này vận dụng phương pháp tính chỉ số chất lượng thể chế quản trị được phát triển bởi Lasagni và cộng sự (2015) trên cơ sở phương pháp luận được đề cập trong Saaty (1980). Cụ thể, nghiên cứu sử dụng 5 thành phần trong WGI đo lường thể chế quản trị và tiến hành tính toán trọng số cho từng thành phần và cuối cùng dựa trên trọng số đó để tính chỉ số chất lượng thể chế quản trị (QGI - quality of governance institutions). Các bước tính toán trọng số cho từng thành phần và chỉ số QGI được mô tả như sau:

Bước 1: sử dụng ma trận so sánh đôi một (A). Ma trận này bao gồm các phần tử a_{ij} (với i và $j = 1, 2, \dots, 5$ - là 5 thành phần của WGI) thỏa mãn $a_{ij} \cdot a_{ji} = 1$ và $a_{ii} = 1$. Các phần tử a_{ij} đo lường mức độ quan trọng tương đối của 5 thành phần với nhau tác động tới năng suất và nhận giá trị từ 1 đến 9. Cụ thể, $a_{ij} = 1$ khi thành phần i và j là tương đương; $a_{ij} = 3$ khi

thành phần i hơi quan trọng hơn j ; $a_i = 5$ khi thành phần i quan trọng hơn j ; $a_i = 7$ khi thành phần i rất quan trọng hơn j ; $a_i = 9$ khi thành phần i cực kỳ quan trọng hơn j (Nifo và Vecchione, 2014). Các giá trị của phần tử a_{ij} ban đầu được tính từ các hệ số tác động của 5 chỉ số thành phần WGI tới TFP và GDP theo phương pháp tính trọng số của các thành phần cấu thành chỉ số PCI (VCCI và USAID, 2016) và thực hiện gán giá trị theo quy định đề xuất bởi Nifo và Vecchione (2014) ở trên.

Bước 2: chuẩn hóa ma trận so sánh đôi một (B), sao cho tổng các phần tử a_{ij} theo từng cột bằng 1 theo công thức: $b_{ij} = \frac{a_{ij}}{\sum_{i=1}^5 a_{ij}}$.

Bước 3: tính trọng số cho từng thành phần w_i , với $i = 1, 2, \dots, 5$. Sử dụng trung bình các b_{ij} theo từng dòng trong ma trận (B), ta sẽ thu được trọng số cho từng thành phần i là:

$$w_i = \frac{\sum_{j=1}^5 b_{ij}}{5}.$$

Bước 4: tính chỉ số chất lượng thể chế quản

trị QGI sẽ là: $QGI = \sum_{i=1}^5 w_i \times I_i$, trong đó I_i là chỉ số thành phần i (với $i = 1, 2, \dots, 5$).

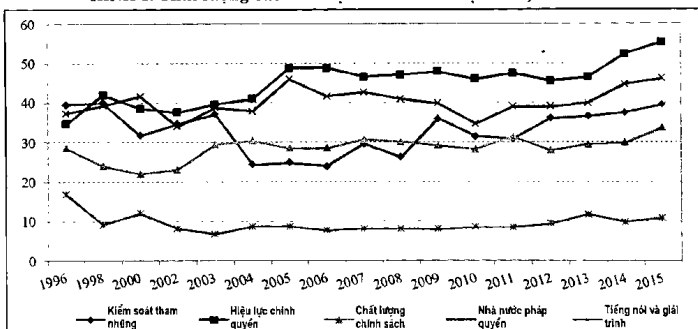
Sau khi tính toán chỉ số QGI theo hai trường hợp xác định giá trị của phần tử a_{ij} ban đầu: (i) theo hệ số tác động của 5 chỉ số thành phần WGI tới TFP và (ii) theo hệ số tác động của 5 chỉ số thành phần WGI tới GDP đều cho trọng số của 5 chỉ số thành phần này tương tự nhau và lần lượt là: hiệu lực chính quyền (10%); nhà nước pháp quyền - thượng tôn pháp luật (15%); chất lượng chính sách (20%); kiểm soát tham nhũng (25%); tiếng nói và trách nhiệm giải trình (35%). Dựa trên các trọng số này, chỉ số QGI được tính toán cho các năm trong mẫu nghiên cứu.

3. Chất lượng thể chế quản trị và TFP ở Việt Nam

3.1. Chất lượng thể chế quản trị

Môi trường thể chế Việt Nam đã đạt những tiến bộ đáng kể trong thời gian qua, tuy nhiên sự tiến bộ đó chưa thành xu hướng rõ nét. Điều này thể hiện rõ trong các khía cạnh của thể chế trong hình 1.

HÌNH 1: Chất lượng các khía cạnh thể chế ở Việt Nam, 1996-2015



Nguồn: Tổng hợp từ WGI.

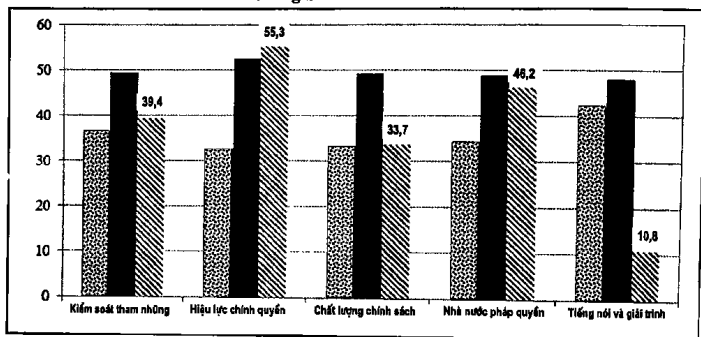
Trong 5 khía cạnh thể hiện môi trường thể chế ở Việt Nam, “hiệu lực chính quyền”

và “nhà nước pháp quyền” được thực hiện tốt nhất và ngày càng được cải thiện. Đây

là những động lực quan trọng thúc đẩy cải cách thể chế và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Khía cạnh thể chế còn khá yếu ở Việt Nam đó là “tiếng nói và trách nhiệm giải trình”. Tuy có sự cải thiện theo thời gian nhưng tốc độ cải thiện của chỉ số này khá chậm chạp. Đây là vấn đề đặt ra cho cải cách thể chế ở Việt Nam trong thời gian tới.

Riêng việc “kiểm soát tham nhũng” và “chất lượng chính sách” vẫn ở mức thấp nhưng có sự tiến bộ rõ nét theo thời gian trong những năm gần đây. Nếu chỉ xem xét trong giai đoạn từ năm 2011 tới nay thì xu hướng cải thiện các chỉ số thể hiện chất lượng quản trị ở Việt Nam rất đáng ghi nhận.

HÌNH 1: Chất lượng thể chế Việt Nam so với các nước có thu nhập trung bình thấp và trung bình cao năm 2015



Nguồn: Tổng hợp từ WGI.

Khi so sánh chất lượng thể chế ở Việt Nam với các nước có thu nhập trung bình thấp thì rõ ràng chất lượng thể chế nói chung của Việt Nam cao hơn đáng kể. Ngoại trừ yếu tố “tiếng nói và giải trình” ở mức rất thấp, còn lại các trụ cột khác của thể chế Việt Nam đều tốt hơn so với trung bình của các nước có mức thu nhập trung bình thấp. Chỉ số “hiệu lực chính quyền” ở Việt Nam đã cao hơn mức trung bình của các nước có thu nhập trung bình cao. Đây là kết quả đáng ghi nhận cho sự nỗ lực cải cách thể chế ở Việt Nam. Ba nội dung thể hiện môi trường thể chế còn yếu ở Việt Nam so với các nước đó là “tiếng nói và giải trình”, “chất lượng chính sách” và “kiểm soát tham nhũng”. Đây sẽ là những hướng đột phá trong cải cách thể chế của Việt Nam khi chúng ta chuyển thành quốc gia có thu

nhập trung bình thấp và tiếp tục đặt ra khi thu nhập của Việt Nam tăng lên.

Như vậy, chất lượng thể chế ở Việt Nam có sự thay đổi đáng kể theo yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội. Các đánh giá về chất lượng thể chế ở Việt Nam có thể được tóm tắt: (i) các khía cạnh của thể chế ở Việt Nam có sự cải thiện trong những năm gần đây, đặc biệt là hiệu lực của chính quyền, thượng tôn pháp luật (nhà nước pháp quyền), kiểm soát tham nhũng và chất lượng chính sách; (ii) chất lượng thể chế Việt Nam là tốt hơn hoặc ngang bằng so với các nước có mức thu nhập trung bình thấp ở các khía cạnh thể chế, đặc biệt chỉ số hiệu lực chính quyền còn tốt hơn các nước có thu nhập trung bình cao; (iii) khía cạnh tiếng nói và giải trình, mặc dù có sự cải thiện, nhưng còn khoảng cách rất xa

so với các nước có mức thu nhập tương đương.

3.2. *Mối quan hệ thể chế và năng suất*

Kiểm định nhân quả

Nghiên cứu tiến hành kiểm định nhân quả xem liệu có mối quan hệ giữa QGI và TFP. Kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian TFP và QGI cho thấy hai chuỗi thời

gian này là chuỗi thời gian dừng ở sai phân bậc 1 (với mức ý nghĩa thông kê lần lượt ở mức 5% và 10%). Tiếp đó, nghiên cứu kiểm định đồng tích hợp thông qua kiểm định Johansen, kết quả cho thấy có ít nhất một quan hệ đồng tích hợp giữa TFP và QGI. Nghiên cứu tiếp tục kiểm định nhân quả giữa TFP và QGI, kết quả như sau:

BẢNG 1: Kết quả kiểm định Granger causality Wald tests

Mối quan hệ	Giá trị Chi-2	Giá trị P-value	Kết luận
TFP → QGI	0,3799	0,9843	Không có tác động
QGI → TFP	15,6248	0,0004	Có tác động

Kết quả kiểm định nhân quả cho thấy có sự tác động của Chất lượng thể chế tới Tổng năng suất nhân tố ở Việt Nam mà không có tác động theo chiều ngược lại. Kết quả này khẳng định vai trò của nâng cao chất lượng thể chế quản trị đối với việc nâng cao năng

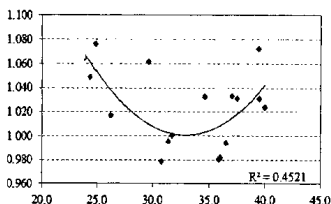
suất trong bối cảnh ở Việt Nam.

- *Quan hệ giữa các chỉ số thể chế quản trị và TFP ở Việt Nam*

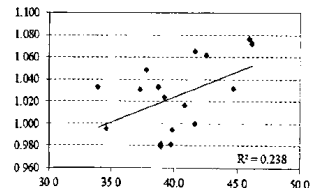
Mối quan hệ giữa chất lượng thể chế quản trị và TFP được mô tả trong hình 3. Kết quả này cho thấy:

HÌNH 3: Mối quan hệ của thể chế với TFP, 2001-2015

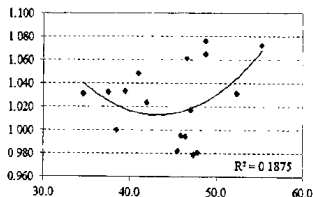
Hình 3a: Kiểm soát tham nhũng và TFP



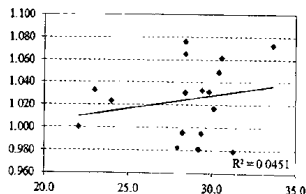
Hình 3c: Nhà nước pháp quyền và TFP



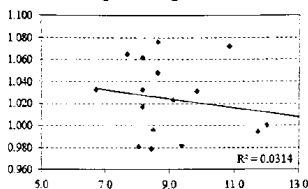
Hình 3b: Hiệu lực chính quyền và TFP



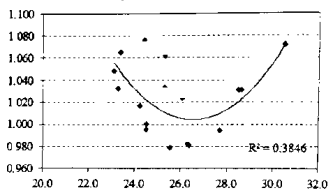
Hình 3d: Chất lượng chính sách và TFP



Hình 3e: Tiếng nói và giải trình với TFP



Hình 3f: Chất lượng thể chế quản trị với TFP



Nguồn. Tính toán dựa trên số liệu WGI và APO (2015).

Các khía cạnh thể chế như “nhà nước pháp quyền”, “chất lượng chính sách” có mối quan hệ thuận với TFP khi sử dụng số liệu từ năm 1996 đến năm 2015 cho Việt Nam. Kết quả này cũng khá tương đồng với những phát hiện đối với các quốc gia phát triển và đang phát triển nói chung (Badalyan và cộng sự, 2016). “Tiếng nói và giải trình” có mối quan hệ tiêu cực với TFP, tuy nhiên mức độ tương quan không lớn. Đối với các biến “kiểm soát tham nhũng”, “hiệu lực chính quyền” và “chất lượng thể chế quản trị”, mối quan hệ của chúng với TFP không thuận tùy tuyến tính mà tuân theo mô hình chữ U. Kết quả này có nghĩa là ở mức ban đầu thấp, “kiểm soát tham nhũng” tốt, nâng cao “hiệu lực chính quyền” và “chất lượng thể chế quản trị” làm giảm năng suất TFP trong ngắn hạn, nhưng khi “kiểm soát tham nhũng”, “hiệu lực chính quyền” và “chất lượng thể chế quản trị” tăng lên đủ tốt thì có tác động tích cực tới việc nâng cao TFP cho nền kinh tế trong dài hạn. Điều này có thể luận giải rằng các tác nhân trong nền kinh tế đã không sử dụng đúng công cụ để nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh mà dựa vào những mối “quan hệ”, dựa vào các công cụ khác như “chỉ phí không chính thức” hoặc “sân sau” (Nguyễn Văn Thắng và cộng sự, 2016). Chính vì vậy, khi việc kiểm soát tham nhũng, hiệu lực chính quyền và chất lượng thể chế quản trị được nâng lên sẽ làm giảm năng suất của các tác nhân trong nền kinh tế bởi vì các tác nhân bây giờ không còn dựa vào các công cụ

không thích hợp để duy trì năng lực cạnh tranh và năng suất mà phải chuyển sang sử dụng các công cụ phù hợp cho việc nâng cao năng suất. Kết quả này gợi ý rằng, việc kiểm soát tham nhũng và nâng cao chất lượng thể chế quản trị sẽ gặp khó khăn trong ngắn hạn vì làm giảm năng suất; nhưng về dài hạn, việc kiểm soát tốt tham nhũng và nâng cao chất lượng thể chế quản trị sẽ đóng vai trò tích cực cho việc nâng cao năng suất ở Việt Nam và sẽ giúp thúc đẩy kiểm soát tham nhũng cũng như nâng cao chất lượng thể chế quản trị.

4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Thể chế là một trong các trụ cột quan trọng quyết định tới việc hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam. Trong những năm qua, môi trường thể chế quản trị ở Việt Nam có sự cải thiện đáng kể và ở một số chỉ tiêu thành phần của thể chế quản trị nhà nước, tỏ ra vượt trội so với mức trung bình của các quốc gia có thu nhập trung bình thấp như Việt Nam. Tuy nhiên nếu so sánh với các nước có thu nhập trung bình cao, thể chế quản trị nhà nước của Việt Nam còn có một khoảng cách (xem thêm trong chỉ số WGI, World Bank, 2016). Cải cách thể chế vẫn đang là một vấn đề đặt ra cho Việt Nam.

Nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa chất lượng thể chế với năng suất TFP trong dài hạn.

Dựa trên kết quả phân tích nhân quả và mối quan hệ của thể chế tới năng suất, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất nhằm thúc đẩy nâng cao năng suất TFP của nền kinh tế.

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải cách thể chế. Chất lượng thể chế quản trị quyết định tới năng suất TFP và đây là yếu tố thúc đẩy sự gia tăng TFP của nền kinh tế. Các khía cạnh của thể chế đều có tác động tích cực tới việc nâng cao tổng năng suất nhân tố của nền kinh tế, chỉ ít là trong dài hạn. Đẩy mạnh cải cách thể chế quản trị môi trường kinh doanh sẽ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất.

Thứ hai, tiếp tục thúc đẩy kiểm soát tham nhũng. Mặc dù trong ngắn hạn, kiểm soát tham nhũng sẽ làm giảm TFP của nền kinh tế và gây những cản trở cho công cuộc chống tham nhũng. Tuy nhiên, trong dài hạn khi môi trường kinh doanh mà tham nhũng được kiểm soát tốt hơn, TFP của nền kinh tế sẽ nâng cao.

Thứ ba, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng chính sách. Nâng cao chất lượng chính sách sẽ giúp nâng cao năng suất TFP. Nâng cao chất lượng chính sách nên tập trung vào: (i) khuyến khích sự tham gia thực sự của đối tượng điều chỉnh chính sách vào quy trình xây dựng chính sách; (ii) chính sách cần gắn với nguồn lực thực hiện.

productivity in transition countries, <http://dx.doi.org/10.15414/isd2016.s12.01>

5. Lasagni A., Nifo A. and Vecchione G. (2015), Firm productivity and institutional quality: evidence from Italian industry', *Journal of Regional Science*, 55 (5), 774-800.

6. Nguyễn Văn Thắng, Hồ Đình Bảo, Lê Quang Cảnh và Nguyễn Vũ Hùng (2016), Strategic and transactional costs of corruption: perspectives from Vietnamese firms, *Crime Law and Social Change* 02/2016; DOI: 10.1007/s10611-016-9609-7.

7. Nifo A. and Vecchione G. (2014), Do Institutions Play a Role in Skilled Migration? The Case of Italy, *Regional Studies*, 48(10), 1628-1649.

8. North D. (1990), *Institutions, institutional change, and economic performance*, New York: Cambridge University Press.

9. North D. (1991), Institutions, *Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112.

10. Saaty T.L., (1980), *The Analytic Hierarchy Process*, McGraw-Hill, New York.

11. Sachs J.D. and Warner A. (1995), Economic Reform and the Process of Global Integration, *Brookings Papers on Economic Activity*, 1, 1-118.

12. Syverson C. (2011), What Determines Productivity? *Journal of Economic Literature*, 49(2), 326-365.

13. VCCI và USAID (2016), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2015, <http://pcivietnam.org/tailieu/Ho%20so%2063%20tinh,%20thanh%20pho%20VN.pdf>

14. Veblen T. (1914), *The instinct of workmanship and the state of industrial art*, The McMillan Company, New York.

15. Wacziarg R. and Welch K. (2008), Trade Liberalization and Growth: New Evidence, *World Bank Economic Review* 22 (2), 187-231.

16. WB và MPI (2016), Báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới sự thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ, Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư.

17. Williamson O. E. (2002), The new institutional economics: taking stock, looking ahead, *Journal of economic literature*, 38(3), 595-613.

18. World Bank (2002), Building the institutions for markets, *World Development Report*, New York: Oxford University Press.

19. World Bank (2016), Worldwide Governance Indicators, <http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#reports>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu D. và Robinson J. (2010), The role of institutions in growth and development, *Working Paper No. 10*, World Bank
2. Acemoglu D. và Robinson, J. (2012), *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*, Crown Business; 1 edition.
3. APO (2016), *APO Productivity Databook 2015*, Keio University Press Inc.
4. Badalyan G., Herzfeld, T. và Rajcaniova M. (2016), Infrastructure, institutions, and economic